Nguyen Minh Tam
Digitally signed by Nguyen Minh Tam
DN: O=Tong cong ty Co phan Tai bao hiem Ha Noi, CN=Nguyen Minh Tam, E=tamnm@hanoire.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 15:58:05
Foxit Reader Version: 9.7.2

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/Ref: 169./Hanoi Re-THĐT
V/v: Công bố thông tin
On: Public information disclosure

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (UBCKNN)
STATE SECURITIES COMMISSION (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
HANOI STOCK EXCHANGE (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with the provisions of Clause 1, Article 10 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation shall disclose the financial statements (FS) for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Company name:*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI / HANOI RE

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Floor 25, PVI Tower, Lot VP2, Yen Hoa Housing and Public Works Area, Cau Giay Ward, Hanoi City. Vietnam.*
- Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Email: contact@hanoire.com. Website: www.hanoire.com

2. Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content:*

- BCTC Quý 3 năm 2026/ *The financial statements for the third quarter of 2026*

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ *Separate financial statements (listed company has no subsidiaries and the higher accounting unit has affiliated accounting units);*

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated FS (listed company has subsidiaries);*

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated financial statements (listed company has affiliated accounting units with separate accounting departments).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation of the reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán)/ *The audit firm gives an opinion that is not unqualified opinion for the financial statements (for the audited financial statements):*

[ ] Có/ *Yes* [ ] Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of tick Yes:*

[ ] Có/ *Yes* [ ] Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán)/ *Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):*

[ ] Có/ *Yes* [ ] Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of tick Yes:*

[ ] Có/ *Yes* [ ] Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

[x] Có/ *Yes* [ ] Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of tick Yes:*

[x] Có/ *Yes* [ ] Không/ *No*

Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation
25th floor, PVI Tower, 1 Pham Van Bach Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam
t (+84) 24 3734 2828
www.HanoiRe.com

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/ *Yes* ☒ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of tick Yes:*

☐ Có/ *Yes* ☒ Không/ *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on October 20th , 2026 at the link*: www.hanoire.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ/ *Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the period*: Không có/ *None.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Trân trọng!

Sincerely!

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
PERSON IN CHARGE OF INFORMATION DISCLOSURE

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
- BCTC Quý 3 năm 2026/The financial statements for the third quarter of 2026;

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ As stated above;
- Lưu VT, TH-ĐT, 1/ Archived Admin, Operations & Investment Division, 1 copy

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ

Nguyễn Minh Tâm

Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation
25th floor, PVI Tower, 1 Pham Van Bach Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam
t (+84) 24 3734 2828
www.HanoiRe.com

Hanoi Re

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 170/Hanoi Re-THĐT
V/v: Giải trình biến động LNST 9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ Explanation of the Changes in Net Profit After Tax for the first 9 months of FY2026 compared to the same period of FY2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20th, 2026

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
The State Securities Commission of Vietnam
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
Hanoi Stock Exchange (HNX)

1. Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)
2. Company Name: Hanoi Reinsurance Corporation (Hanoi Re)
3. Mã chứng khoán/ Stock Code: PRE
4. Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office Address*:
   Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
   25th Floor, PVI Tower, VP2 Lot, Yen Hoa Residential and Public Works Area, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam
5. Điện thoại/ *Phone*: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
6. Người thực hiện công bố thông tin/ *Information Disclosure Officer*:
   Nguyễn Minh Tâm – Chức vụ/ *Position*: Trưởng Ban Tổng hợp – Đầu tư, Người phụ trách quản trị công ty/ *Head of General Affairs and Investment Division, Corporate Governance Officer*.
7. Nội dung công bố thông tin/ *Content of Information Disclosure*:

Về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Tại Báo cáo tài chính trước soát xét của Tổng Công ty:/ *Regarding the changes in net profit after tax on the Income Statement for the first 9 months of FY2026 compared to the same period of FY2025, according to the unreviewed financial statement of the Corporation:*

- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2026: 220.564.702.460 đồng./ *Net profit after tax for the first 9 months of FY2026: VND 220,564,702,460.*
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2025: 193.110.972.904 đồng./ *Net profit after tax for the first 9 months of FY2025: VND 193,110,972,904.*

Hanoi Re

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trong 9 tháng đầu năm 2026 tăng 14% so với cùng kỳ năm 2025 là do:/ *The net profit after tax of the Corporation for the first 9 months of FY2026 increased by 14% compared to the same period of FY2025 due to the following reasons:*

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ đạt 125,48 tỷ đồng, tăng 24,82 tỷ đồng tương đương tăng 25% so với cùng kỳ năm 2025./ *The gross profit from reinsurance activities for the period amounted to VND 125.48 billion, increasing VND 24.82 billion, equivalent to a 25% increase compared to the same period of FY2025.*
- Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trong kỳ đạt 183,05 tỷ đồng, tăng 10,44 tỷ đồng tương đương tăng 6% so với cùng kỳ năm 2025./ *The gross profit from finance activities for the period amounted to VND 183.05 billion, increasing VND 10.44 billion, equivalent to a 6% increase compared to the same period of FY2025.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./ *We hereby certify that the information disclosed above is truthful and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.*

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
PERSON IN CHARGE OF INFORMATION DISCLOSURE

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As stated above;*
- Lưu VT, TH-ĐT, 2/ *The Office of Documentation, Operations & Investment Division, 2 copies*

Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation
25th floor, PVI Tower, 1 Pham Van Bach Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam
t (+84) 24 3734 2828
www.HanoiRe.com

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Hanoi Re

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNPNT)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNPNT)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNPNT)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DNPNT)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 66GP/KDBH đề ngày 20 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 86/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
	Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
	Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
	Ông Trần Duy Cương	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Trịnh Văn Lượng	Chủ tịch
	Ông Trần Duy Cương	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 25, Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 47. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2026 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)**		**6.719.150.423.692**	**5.842.280.699.484**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**18.635.244.449**	**37.454.513.605**
111	Tiền		18.635.244.449	37.454.513.605
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.546.764.009.541**	**2.388.843.775.360**
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	2.546.764.009.541	2.388.843.775.360
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**807.977.859.603**	**776.758.255.583**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		811.233.005.120	779.091.602.646
131.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	5(a)	*811.147.962.881*	*662.674.213.095*
131.2	*Phải thu khác của khách hàng*	5(b)	*85.042.239*	*116.417.389.551*
135	Các khoản phải thu khác		1.408.307.533	954.092.855
139	Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi	6	(4.663.453.050)	(3.287.439.918)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**512.856.169.868**	**413.221.900.728**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	512.648.061.911	412.890.861.053
151.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*511.905.676.645*	*412.699.022.866*
151.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*742.385.266*	*191.838.187*
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	208.107.957	331.039.675
190	**Tài sản tái bảo hiểm**		**2.832.917.140.231**	**2.226.002.254.208**
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	14(a)	936.183.164.645	752.357.097.476
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14(a)	1.896.733.975.586	1.473.645.156.732
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)**		**1.975.080.339.675**	**1.619.244.030.978**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
218	Phải thu dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
218.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	2.10	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
220	**Tài sản cố định**		**1.293.266.401**	**1.754.833.319**
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.210.641.440	1.583.086.622
222	Nguyên giá		10.354.345.093	10.264.345.093
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.143.703.653)	(8.681.258.471)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	82.624.961	171.746.697
228	Nguyên giá		25.294.520.000	25.294.520.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.211.895.039)	(25.122.773.303)
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.939.191.147.121**	**1.581.771.120.420**
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	1.939.191.147.121	1.581.771.120.420
260	**Tài sản dài hạn khác**		**24.595.926.153**	**25.718.077.239**
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	24.595.926.153	25.718.077.239
270	**TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)**		**8.694.230.763.367**	**7.461.524.730.462**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2026 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310)**		**6.862.313.483.539**	**5.794.805.806.700**
310	**Nợ ngắn hạn**		**6.862.313.483.539**	**5.794.805.806.700**
311	Vay ngắn hạn	9	218.708.058.419	242.003.809.155
312	Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.108.102.788.660	889.022.668.755
312.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*1.036.564.786.540*	*849.077.221.762*
312.2	*Phải trả ngắn hạn khác cho người bán*		*71.538.002.120*	*39.945.446.993*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	31.256.139.117	19.714.943.690
315	Phải trả người lao động	12	8.335.357.481	40.637.414.905
319	Phải trả ngắn hạn khác		10.973.565.032	7.927.379.544
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13	193.305.783.726	146.731.645.845
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.107.824.914	7.305.796.511
329	Dự phòng nghiệp vụ		5.284.523.966.190	4.441.462.148.295
329.1	*Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm*	*14(a)*	*1.870.784.292.772*	*1.615.925.818.188*
329.2	*Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*14(a)*	*3.179.533.541.382*	*2.632.217.420.534*
329.3	*Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối*	*14(b)*	*234.206.132.036*	*193.318.909.573*
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**		**1.831.917.279.828**	**1.666.718.923.762**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.831.917.279.828**	**1.666.718.923.762**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.044.000.000.000*	*1.044.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	329.328.334.779	329.328.334.779
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	16	104.400.000.000	93.426.587.527
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	354.188.945.049	199.964.001.456
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*144.597.655.062*	*102.834.599.341*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*209.591.289.987*	*97.129.402.115*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**8.694.230.763.367**	**7.461.524.730.462**

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	Đơn vị	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
1.	**Ngoại tệ các loại:**			
	Đô la Mỹ	USD	110.128,30	529.098,04
	Euro	EUR	3.385,25	38.519,86

Trần Quốc Cường	Ngô Thanh Hải	Trịnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		531.611.320.592	383.031.578.290	1.568.519.543.524	1.306.649.484.193
12	Doanh thu hoạt động tài chính	23	84.181.521.564	107.641.913.309	237.530.005.105	233.166.889.669
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		490.040.796.684	342.693.789.979	1.443.042.459.057	1.205.995.100.263
22	Chi phí hoạt động tài chính	24	17.757.175.061	20.945.196.831	54.476.590.787	60.551.330.624
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.622.254.010	10.920.727.569	30.899.808.529	30.155.647.089
24	Chi phí khác		-	409.616.246	-	518.437.445
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12-20-22-23-24)**		**97.372.616.401**	**115.704.160.974**	**277.630.690.256**	**242.595.858.441**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27	20.307.847.584	24.562.431.659	57.065.987.796	49.484.885.537
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)**		**77.064.768.817**	**91.141.729.315**	**220.564.702.460**	**193.110.972.904**
70	**Lãi trên cổ phiếu**	17	**712**	**842**	**2.039**	**1.785**

Trần Quốc Cường	Ngô Thanh Hải	Trịnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
01	**Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2-01.3)**	18	**873.699.527.259**	**662.233.484.475**	**2.583.105.108.875**	**2.126.244.467.901**
01.2	*Phí nhận tái bảo hiểm*		*1.017.597.638.621*	*739.953.827.921*	*2.837.963.583.459*	*2.316.364.659.234*
01.3	*Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm*	14(a)	*143.898.111.362*	*77.720.343.446*	*254.858.474.584*	*190.120.191.333*
02	**Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)**	19	**443.516.429.210**	**345.437.928.025**	**1.291.230.100.857**	**1.021.731.511.190**
02.1	*Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*		*529.928.142.032*	*376.341.123.119*	*1.475.056.168.026*	*1.099.881.013.452*
02.2	*Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*	14(a)	*86.411.712.822*	*30.903.195.094*	*183.826.067.169*	*78.149.502.262*
03	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)**		**430.183.098.049**	**316.795.556.450**	**1.291.875.008.018**	**1.104.512.956.711**
04	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)**	20	**101.428.222.543**	**66.236.021.840**	**276.644.535.506**	**202.136.527.482**
04.1	*Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*		*94.400.836.304*	*62.388.565.938*	*262.206.507.126*	*182.851.321.373*
04.2	*Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*		*7.027.386.239*	*3.847.455.902*	*14.438.028.380*	*19.285.206.109*
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)**		**531.611.320.592**	**383.031.578.290**	**1.568.519.543.524**	**1.306.649.484.193**
11	**Chi bồi thường (11=11.1)**	21	**289.248.953.893**	**184.954.486.639**	**1.024.140.747.934**	**779.944.504.668**
11.1	*Tổng bồi thường*		*289.248.953.893*	*184.954.486.639*	*1.024.140.747.934*	*779.944.504.668*
12	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	21	**82.772.394.050**	**72.430.684.606**	**504.740.221.007**	**488.469.066.294**
13	**Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm**	14(a)	**256.329.926.162**	**12.461.597.747**	**547.316.120.848**	**269.765.772.577**
14	**Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	14(a)	**241.207.126.980**	**(29.576.441.068)**	**423.088.818.854**	**30.240.321.748**
15	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)**		**221.599.359.025**	**154.561.840.848**	**643.627.828.921**	**531.000.889.203**
16	**Tăng dự phòng dao động lớn**	14(b)	**14.630.084.898**	**10.908.381.144**	**40.887.222.463**	**36.494.509.373**

Mẫu số B 02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
17	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)**		**253.811.352.761**	**177.223.567.987**	**758.527.407.673**	**638.499.701.687**
17.1	*Chi hoa hồng bảo hiểm*	22	*222.933.192.247*	*152.865.452.368*	*676.558.129.676*	*569.298.972.987*
17.2	*Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	22	*30.878.160.514*	*24.358.115.619*	*81.969.277.997*	*69.200.728.700*
18	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)**		**490.040.796.684**	**342.693.789.979**	**1.443.042.459.057**	**1.205.995.100.263**
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)**		**41.570.523.908**	**40.337.788.311**	**125.477.084.467**	**100.654.383.930**
23	Doanh thu hoạt động tài chính	23	84.181.521.564	107.641.913.309	237.530.005.105	233.166.889.669
24	Chi phí tài chính	24	17.757.175.061	20.945.196.831	54.476.590.787	60.551.330.624
25	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)**		**66.424.346.503**	**86.696.716.478**	**183.053.414.318**	**172.615.559.045**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.622.254.010	10.920.727.569	30.899.808.529	30.155.647.089
30	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)**		**97.372.616.401**	**116.113.777.220**	**277.630.690.256**	**243.114.295.886**
32	Chi phí khác		-	409.616.246	-	518.437.445
40	**Lỗ khác (40=-32)**		**-**	**(409.616.246)**	**-**	**(518.437.445)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**97.372.616.401**	**115.704.160.974**	**277.630.690.256**	**242.595.858.441**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	27	**20.307.847.584**	**24.562.431.659**	**57.065.987.796**	**49.484.885.537**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)**		**77.064.768.817**	**91.141.729.315**	**220.564.702.460**	**193.110.972.904**
70	**Lãi trên cổ phiếu**	17	**712**	**842**	**2.039**	**1.785**

Trần Quốc Cường	Ngô Thanh Hải	Trịnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 03a - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm		1.492.278.980.942	1.351.424.754.109
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm		(1.049.475.321.579)	(872.696.317.994)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(74.506.330.728)	(34.597.547.998)
04	Tiền lãi vay đã trả		(11.590.540.678)	(7.936.758.527)
05	Thuế TNDN đã nộp		(48.652.177.158)	(42.880.725.561)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		728.674.537	4.936.577.105
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.351.775.370)	(76.191.790.854)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**247.431.509.966**	**322.058.190.280**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(215.025.000)	(122.090.000)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.502.737.372.806)	(2.503.287.210.383)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.271.446.974.916	1.526.674.977.673
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(205.960.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	175.113.640.000
27	Tiền thu lãi đầu tư		242.997.830.172	201.786.931.750
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(194.467.592.718)**	**(599.833.750.960)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn		761.680.012.707	690.933.642.239
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(784.975.763.443)	(335.193.458.402)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		(46.588.188.033)	(46.607.691.292)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(69.883.938.769)**	**309.132.492.545**
50	**Lưu chuyển tiền thuần và tương đương tiền trong kỳ (50=20+30+40)**		**(16.920.021.521)**	**31.356.931.865**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**37.454.513.605**	**8.678.819.224**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.899.247.635)	314.337.741
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	3	**18.635.244.449**	**40.350.088.830**

Trần Quốc Cường	Ngô Thanh Hải	Trịnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI, là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 1 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là PRE.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có 47 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 46 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty lần đầu áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (Thuyết minh 2.1). Do Chế độ kế toán mới không yêu cầu điều chỉnh hồi tố đối với các thay đổi chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu của Tổng Công ty, Công ty áp dụng các thay đổi này theo phương pháp phi hồi tố. Theo đó, số liệu so sánh được trình bày trên cơ sở các chính sách kế toán đã áp dụng trong năm trước. Cụ thể, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã đánh giá và ghi nhận ảnh hưởng của Thông tư 99 đến một số khoản mục trọng yếu trên báo cáo tài chính giữa niên độ, cụ thể như sau:

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ cũng như quy đổi tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, thay vì tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, lãi dự thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 131.861.625.888 Đồng được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" và "Đầu tư dài hạn khác", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu khác" như trước đây.

Các thay đổi này đã được phản ánh phi hồi tố trong báo cáo tài chính giữa niên độ này của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.3 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.6 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm phải thu từ các khoản đầu tư tài chính và phải thu về hoạt động phụ trợ bảo hiểm;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một khách hàng có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Tổng Công ty trích lập dự phòng 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, và 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại cuối kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Nếu phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đến hạn nhận lãi định kỳ hoặc cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Tổng Công ty ghi giảm giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan đối ứng với số tiền thực nhận. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") chiếm tỷ lệ là 31,60% vốn góp của PIF (31 tháng 12 năm 2025: 18,27%). Tuy nhiên, Tổng Công ty không có khả năng có ảnh hưởng đáng kể tới các chính sách và quyết định của PIF do các chính sách, quyết định này đều chịu kiểm soát của Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của PIF được hợp nhất trên báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI. Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào PIF trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 96 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Ký quỹ bảo hiểm (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Tổng Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ. Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở phân bổ đều giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, chi phí thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.17(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Không có
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính và được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày cuối kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày cuối kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ.

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018 ("Công văn 14427") và Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Phương pháp phân bổ theo Thuyết minh 2.17(e)
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

Tổng Công ty không cung cấp sản phẩm tái bảo hiểm nhân thọ.

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

Dự phòng dao động lớn được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm trong kỳ kế toán sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ tái bảo hiểm sức khỏe cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo đảm cân đối được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật của các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối (tiếp theo)

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ".

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 14427 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2.18 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.17(a)).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán tại ngày chốt quyền theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong các trường hợp hủy hợp đồng hoặc thay đổi phạm vi tái bảo hiểm được theo dõi riêng và ghi nhận theo bảng thanh toán được xác nhận tương ứng với giá trị phí được giảm hoặc hoàn lại, được kết chuyển vào doanh thu phí nhận tái bảo hiểm để tính doanh thu thuần phí nhận tái bảo hiểm.

(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng nhượng tái bảo hiểm gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.22 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Việc ghi nhận này được thực hiện cùng kỳ với kỳ kế toán quý ghi nhận phí nhận tái bảo hiểm tương ứng, theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Các khoản hoàn hoặc giảm phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty hủy hợp đồng hoặc giảm phạm vi tái bảo hiểm trong đó có thỏa thuận được giảm hoặc nhận lại phí nhượng tái tương ứng với giá trị hợp đồng hủy hoặc phạm vi tái bảo hiểm bị điều chỉnh, được ghi giảm vào phí nhượng tái bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận nhượng tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.23 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty, được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong kỳ.

2.24 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các đối tác gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty đã chấp nhận bồi thường.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh mà Tổng Công ty có quyền thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.26 Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí môi giới nhận tái bảo hiểm, chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm và các chi phí khác. Đối với chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm, chi phí này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế mà Tổng Công ty phải trả khi kết quả của hợp đồng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các chi phí này là chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm dựa trên bản chất của chi phí. Các khoản chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí ủy thác đầu tư, chi phí nhân viên và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận là chi phí và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 6);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 7(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 14); và
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.18 và Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*12.444.329.976*	*29.168.462.542*
Ngân hàng TMCP Quân đội	*3.103.524.411*	*7.350.666.013*
Khác	*3.087.390.062*	*935.385.050*
	18.635.244.449	37.454.513.605

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Tại ngày 30/9/2026			Tại ngày 31/12/2025		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(a)	**Ngắn hạn**						
	Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.105.394.231.102	2.105.394.231.102	-	2.134.788.622.810	2.134.788.622.810	-
	Trái phiếu (ii)	432.443.288.285	432.443.288.285	-	254.055.152.550	254.055.152.550	-
	Lãi dự thu của các khoản đầu tư dài hạn thu hồi trong vòng 12 tháng tới	8.926.490.154	8.926.490.154	-	-	-	-
		2.546.764.009.541	2.546.764.009.541	-	2.388.843.775.360	2.388.843.775.360	-
(b)	**Dài hạn**						
	Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	982.595.375.258	982.595.375.258	-	309.000.000.000	309.000.000.000	-
	Trái phiếu (iv)	476.635.771.863	484.706.406.527	-	998.771.120.420	998.506.421.554	-
	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (v)	479.960.000.000	505.936.445.559	-	274.000.000.000	291.930.455.826	-
		1.939.191.147.121	1.973.238.227.344	-	1.581.771.120.420	1.599.436.877.380	-

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 360.000.000.000 Đồng và 3.760.000 Đô la Mỹ (tương đương 97.647.200.000 Đồng) được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).

(ii) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2026, được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iii) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi dài hạn với tổng số tiền gốc là 85.000.000.000 Đồng và 5.180.000 Đô la Mỹ (tương đương 134.524.600.000 Đồng) được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).

(iv) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2026, được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 31,60% vốn góp của chủ sở hữu của PIF (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18,27%) (Thuyết minh 2.9(b) và 29(b)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	531.049.737.402	412.928.639.788
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	280.098.225.479	249.745.573.307
	811.147.962.881	662.674.213.095
Bên thứ ba	671.753.129.650	458.937.397.695
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	139.394.833.231	203.736.815.400
	811.147.962.881	662.674.213.095

(b) Phải thu khác

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính (*)	-	116.287.620.039
Khác	85.042.239	129.769.512
	85.042.239	116.417.389.551

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, lãi dự thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 131.861.625.888 Đồng được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" và "Đầu tư dài hạn khác", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu khác" như trước đây (Thuyết minh 2.1).

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30/9/2026				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Phongsavanh Insurance	*3.268.033.139*	*(930.775.188)*	*2.337.257.951*	*(701.412.302)*	*1.635.845.649*
Sogaz Russia	*2.298.624.343*	*(1.500.253.183)*	*798.371.160*	*(680.843.870)*	*117.527.290*
JLT Re (Singapore)	*603.929.286*	*(36.980.345)*	*566.948.941*	*(536.457.352)*	*30.491.589*
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	*29.691.004.769*	*(154.516.971.105)*	-	-	-
Khác	*119.127.639.363*	*(673.467.155.378)*	*5.595.555.066*	*(2.744.739.526)*	*2.850.815.540*
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				**(4.663.453.050)**	

	Tại ngày 31/12/2025				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Sogaz Russia	*2.238.081.217*	*(1.311.493.541)*	*926.587.676*	*(731.872.374)*	*194.715.302*
JK Insurance	*1.230.703.370*	-	*1.230.703.370*	*(369.211.011)*	*861.492.359*
JLT Re (Singapore)	*603.774.900*	*(36.341.217)*	*567.433.683*	*(528.558.152)*	*38.875.531*
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	*29.755.116.997*	*(75.355.207.986)*	-	-	-
Khác	*95.308.612.689*	*(575.313.570.419)*	*3.143.899.666*	*(1.657.798.381)*	*1.486.101.285*
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				**(3.287.439.918)**	

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	511.905.676.645	412.699.022.866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	742.385.266	191.838.187
	512.648.061.911	412.890.861.053

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	412.699.022.866	376.802.919.886
Tăng trong kỳ/năm	775.764.783.455	784.944.334.844
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	(676.558.129.676)	(749.048.231.864)
Số dư cuối kỳ/năm	511.905.676.645	412.699.022.866

(b) Dài hạn

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí thuê văn phòng	23.821.927.925	24.477.572.285
Khác	773.998.228	1.240.504.954
	24.595.926.153	25.718.077.239

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.688.880.000	7.575.465.093	10.264.345.093
Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.688.880.000	7.665.465.093	10.354.345.093
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(1.456.169.719)	(7.225.088.752)	(8.681.258.471)
Khấu hao trong kỳ	(335.189.154)	(127.256.028)	(462.445.182)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	(1.791.358.873)	(7.352.344.780)	(9.143.703.653)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.232.710.281	350.376.341	1.583.086.622
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	897.521.127	313.120.313	1.210.641.440

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 7.199.445.693 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.059.785.693 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2026	25.294.520.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(25.122.773.303)
Khấu hao trong kỳ	(89.121.736)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	(25.211.895.039)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	171.746.697
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	82.624.961

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 25.009.400.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.747.266.000 Đồng).

9 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30/9/2026 VND
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (i)	105.699.892.791	332.799.042.810	(388.376.439.407)	50.122.496.194
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (ii)	136.303.916.364	62.148.096.007	(198.452.012.371)	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam - Chi nhánh Lotte Mall (iii)	-	245.771.809.757	(198.147.311.665)	47.624.498.092
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	-	120.961.064.133	-	120.961.064.133
	242.003.809.155	761.680.012.707	(784.975.763.443)	218.708.058.419

(i) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 300.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền là 360.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

(ii) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền 85.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(b)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

(iii) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 82.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam - Chi nhánh Lotte Mall với tổng số tiền 3.760.000 Đô la Mỹ (tương đương 97.647.200.000 Đồng) (Thuyết minh 4(a)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

(iv) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 400.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hồng Hà với tổng số tiền 5.180.000 Đô la Mỹ (tương đương 134.524.600.000 Đồng) (Thuyết minh 4(b)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	680.520.639.441	635.637.531.858
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	309.786.368.447	176.359.829.297
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	46.257.778.652	37.079.860.607
Phải trả ngắn hạn khác cho người bán	71.538.002.120	39.945.446.993
	1.108.102.788.660	889.022.668.755
Bên thứ ba	924.685.841.661	762.882.340.868
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	183.416.946.999	126.140.327.887
	1.108.102.788.660	889.022.668.755

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

		Tại ngày 1/1/2026 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30/9/2026 VND
(a)	**Phải thu**				
	Thuế và lệ phí khác	331.039.675	-	122.931.718	208.107.957
(b)	**Phải nộp**				
	Thuế TNDN	19.354.332.547	57.065.987.796	48.652.177.158	27.768.143.185
	Thuế thu nhập cá nhân	97.352.613	21.638.060.152	18.897.455.028	2.837.957.737
	Thuế nhà thầu nước ngoài	76.752.860	1.757.541.861	1.296.758.645	537.536.076
	Thuế GTGT phải nộp	186.505.670	428.539.629	502.543.180	112.502.119
	Lệ phí khác	-	3.520.873	3.520.873	-
		19.714.943.690	80.893.650.311	69.352.454.884	31.256.139.117

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền lương phải trả	8.335.357.481	13.750.862.724
Tiền lương bổ sung phải trả	-	26.886.552.181
	8.335.357.481	40.637.414.905

13 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	146.731.645.845	102.430.367.580
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ/năm	308.780.645.007	295.828.180.962
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	(262.206.507.126)	(251.526.902.697)
Số dư cuối kỳ/năm	193.305.783.726	146.731.645.845

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	30/9/2026			31/12/2025		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	3.179.533.541.382	(1.896.733.975.586)	1.282.799.565.796	2.632.217.420.534	(1.473.645.156.732)	1.158.572.263.802
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	*2.998.102.002.849*	*(1.803.260.939.759)*	*1.194.841.063.090*	*2.476.865.828.212*	*(1.398.930.878.635)*	*1.077.934.949.577*
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	*181.431.538.533*	*(93.473.035.827)*	*87.958.502.706*	*155.351.592.322*	*(74.714.278.097)*	*80.637.314.225*
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.870.784.292.772	(936.183.164.645)	934.601.128.127	1.615.925.818.188	(752.357.097.476)	863.568.720.712

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ/năm	2.632.217.420.534	(1.473.645.156.732)	1.158.572.263.802	2.712.757.839.149	(1.821.635.432.741)	891.122.406.408
Biến động trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	547.316.120.848	(423.088.818.854)	124.227.301.994	(80.540.418.615)	347.990.276.009	267.449.857.394
Số dư cuối kỳ/năm	3.179.533.541.382	(1.896.733.975.586)	1.282.799.565.796	2.632.217.420.534	(1.473.645.156.732)	1.158.572.263.802
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ/năm	1.615.925.818.188	(752.357.097.476)	863.568.720.712	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515
Biến động trong kỳ/năm (Thuyết minh 18 và 19)	254.858.474.584	(183.826.067.169)	71.032.407.415	331.270.489.191	(139.594.370.994)	191.676.118.197
Số dư cuối kỳ/năm	1.870.784.292.772	(936.183.164.645)	934.601.128.127	1.615.925.818.188	(752.357.097.476)	863.568.720.712

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	193.318.909.573	144.936.521.039
Trích lập trong kỳ/năm	40.887.222.463	48.382.388.534
Số dư cuối kỳ/năm	234.206.132.036	193.318.909.573

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/9/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.400.000	104.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2026		31/12/2025	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	846.536.100.000	81,09%	846.536.100.000	81,09%
Ông Nguyễn Phúc Anh	71.928.140.000	6,89%	71.928.140.000	6,89%
Các cổ đông khác	125.535.760.000	12,02%	125.535.760.000	12,02%
	1.044.000.000.000	100%	1.044.000.000.000	100%

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.044.000.000.000	329.328.334.779	81.446.092.679	156.482.963.320	1.611.257.390.778
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	239.609.896.963	239.609.896.963
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	11.980.494.848	(11.980.494.848)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(177.480.000.000)	(177.480.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.668.363.979)	(6.668.363.979)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.044.000.000.000	329.328.334.779	93.426.587.527	199.964.001.456	1.666.718.923.762
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	220.564.702.460	220.564.702.460
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	10.973.412.473	(10.973.412.473)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(46.980.000.000)	(46.980.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	(8.386.346.394)	(8.386.346.394)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	1.044.000.000.000	329.328.334.779	104.400.000.000	354.188.945.049	1.831.917.279.828

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 97/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(ii) Đây là việc chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2025 theo Nghị quyết số 19/NQ-Hanoi Re ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Quản trị căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc chi trả phần cổ tức còn lại năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 4,5%.

(iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026.

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	220.564.702.460	193.110.972.904
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(7.719.764.586)	(6.758.884.052)
	212.844.937.874	186.352.088.852
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	104.400.000	104.400.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.039	1.785

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
1. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	**2.938.940.643.846**	**2.366.705.910.111**
Bảo hiểm tài sản	1.252.076.180.524	1.085.431.264.739
Bảo hiểm kỹ thuật	586.846.981.302	284.259.412.930
Bảo hiểm con người	276.476.564.222	237.196.835.787
Bảo hiểm thân tàu và P&I	233.030.050.937	221.206.616.116
Bảo hiểm xe cơ giới	196.024.710.912	184.253.904.685
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	165.170.610.599	135.293.269.200
Bảo hiểm cháy nổ	73.916.066.399	111.075.543.184
Bảo hiểm năng lượng	19.475.185.259	23.639.560.602
Bảo hiểm hàng không	10.543.620.763	8.004.728.694
Bảo hiểm khác	125.380.672.929	76.344.774.174
2. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	**(100.977.060.387)**	**(50.341.250.877)**
3. Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**254.858.474.584**	**190.120.191.333**
Tổng doanh thu phí bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	**2.583.105.108.875**	**2.126.244.467.901**

19 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
1. Phí nhượng tái bảo hiểm	**1.527.188.333.897**	**1.138.595.786.821**
Bảo hiểm tài sản	774.471.246.949	616.648.683.204
Bảo hiểm kỹ thuật	316.197.485.770	153.065.382.875
Bảo hiểm con người	6.956.156.252	6.891.128.006
Bảo hiểm thân tàu và P&I	156.584.833.805	134.792.324.383
Bảo hiểm xe cơ giới	10.967.255.675	3.210.385.838
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	105.291.841.435	91.987.863.827
Bảo hiểm cháy nổ	60.177.699.588	83.795.470.232
Bảo hiểm năng lượng	33.692.414.552	22.218.424.862
Bảo hiểm hàng không	8.855.982.445	7.166.431.578
Bảo hiểm khác	53.993.417.426	18.819.692.016
2. Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	**(52.132.165.871)**	**(38.714.773.369)**
3. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**183.826.067.169**	**78.149.502.262**
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	**1.291.230.100.857**	**1.021.731.511.190**

20 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 13)	262.206.507.126	182.851.321.373
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.438.028.380	19.285.206.109
	276.644.535.506	202.136.527.482

21 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
1. Tổng chi bồi thường	**1.024.140.747.934**	**779.944.504.668**
Bảo hiểm tài sản	419.758.287.272	432.917.176.845
Bảo hiểm kỹ thuật	48.952.884.464	41.018.320.107
Bảo hiểm con người	126.087.954.047	78.657.687.919
Bảo hiểm thân tàu và P&I	179.972.493.966	51.976.804.807
Bảo hiểm xe cơ giới	118.112.932.813	120.537.117.944
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	64.552.940.044	24.135.381.029
Bảo hiểm cháy nổ	12.733.789.518	17.332.348.991
Bảo hiểm năng lượng	25.226.715.632	4.192.120.158
Bảo hiểm hàng không	558.904.773	3.917.780.504
Bảo hiểm khác	28.183.845.405	5.259.766.364
2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**504.740.221.007**	**488.469.066.294**
3. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**547.316.120.848**	**269.765.772.577**
4. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	**423.088.818.854**	**30.240.321.748**
Tổng chi bồi thường bảo hiểm ((1)-(2)+(3)-(4))	**643.627.828.921**	**531.000.889.203**

22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7(a))	676.558.129.676	569.298.972.987
Chi phí nhân viên	21.651.045.513	22.242.225.087
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	17.315.564.242	10.278.448.316
Chi khác nhận tái bảo hiểm	12.700.338.321	8.268.043.275
Chi phí khác	30.302.329.921	28.412.012.022
	758.527.407.673	638.499.701.687

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lãi tiền gửi	128.126.158.454	108.478.684.767
Lãi trái phiếu	76.932.414.670	47.095.601.462
Thu nhập từ cổ tức	-	39.727.381.525
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.518.266.527	37.865.221.915
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	953.165.454	-
	237.530.005.105	233.166.889.669

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.401.968.932	39.464.536.922
Lãi vay	11.675.405.909	8.051.873.443
Chi phí hoạt động bộ phận đầu tư	6.856.819.157	6.831.605.932
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	2.558.341.664
Khác	5.542.396.789	3.644.972.663
	54.476.590.787	60.551.330.624

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí nhân viên	15.963.979.047	16.953.367.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.100.963.942	6.384.660.594
Thuế, phí và lệ phí	1.947.676.615	2.725.036.381
Khác	4.887.188.925	4.092.582.567
	30.899.808.529	30.155.647.089

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	676.558.129.676	569.298.972.987
Chi bồi thường bảo hiểm	643.627.828.921	531.000.889.203
Chi phí nhân viên	37.615.024.560	39.195.592.634
Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	40.887.222.463	36.494.509.373
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	17.315.564.242	10.278.448.316
Chi khác nhận tái bảo hiểm	12.700.338.321	8.268.043.275
Chi phí khác	45.238.159.403	41.614.291.564
	1.473.942.267.586	1.236.150.747.352

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	277.630.690.256	242.595.858.441
Điều chỉnh:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia điều hành và Ủy ban Kiểm toán	405.000.000	691.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong kỳ	4.310.058.040	2.859.737.762
- Chi phí không được khấu trừ khác	3.451.982.493	6.148.917.815
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(357.014.864)	(9.704.996.794)
Thu nhập chịu thuế	285.440.715.925	242.591.017.224
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	57.088.143.185	48.518.203.445
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	(22.155.389)	966.682.092
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	57.065.987.796	49.484.885.537

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó:

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm sẽ được tính toàn bộ hoặc loại trừ căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:

  - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
  - 12,5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	1.076.603.977.675	453.578.846.332	237%
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.039.526.821.193	403.186.571.118	258%

Các loại công cụ tài chính

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.635.244.449	37.454.513.605
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	811.999.350.459	779.963.619.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.546.764.009.541	2.388.843.775.360
Phải thu dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.939.191.147.121	1.581.771.120.420
Tổng cộng	5.326.589.751.570	4.798.033.028.422
Nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	218.708.058.419	242.003.809.155
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	1.115.675.051.288	894.493.152.478
Tổng cộng	1.334.383.109.707	1.136.496.961.633

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PIF và trái phiếu như trình bày tại Thuyết minh 4.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Đô la Mỹ (USD)	507.879.804.609	365.363.122.267	379.261.907.369	270.898.468.999
Euro (EUR)	13.326.528.398	27.015.456.756	12.145.567.599	41.955.027.695
Bảng Anh (GBP)	1.221.519.957	1.345.757.257	16.161.769.400	16.454.011.404
Khác	109.442.255.666	55.607.352.670	88.830.980.453	39.381.486.131
	631.870.108.630	449.331.688.950	496.400.224.821	368.688.994.229

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	30/9/2026	31/12/2025
Đô la Mỹ (USD)	2.572.357.945	1.889.293.065
Euro (EUR)	23.619.216	(298.791.419)
Bảng Anh (GBP)	(298.804.989)	(302.165.083)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Tổng Công ty còn chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, nếu lãi suất vay tăng/giảm 2% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 5.712.600.095 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025: thấp/cao hơn 8.551.232.993 Đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(iii) Rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền của tài sản tài chính và dòng tiền của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải thu/trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Kỳ hạn dưới 1 năm	Kỳ hạn trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.635.244.449	-	18.635.244.449
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (i)	811.999.350.459	-	811.999.350.459
Đầu tư tài chính ngắn hạn (ii)	2.546.764.009.541	-	2.546.764.009.541
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn (iii)	-	1.939.191.147.121	1.939.191.147.121
Tổng cộng	3.377.398.604.449	1.949.191.147.121	5.326.589.751.570
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026			
Vay ngắn hạn	218.708.058.419	-	218.708.058.419
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	1.115.675.051.288	-	1.115.675.051.288
Tổng cộng	1.334.383.109.707	-	1.334.383.109.707
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.043.015.494.742	1.949.191.147.121	3.992.206.641.863

(i) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

(ii) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 360.000.000.000 Đồng và 3.760.000 Đô la Mỹ (tương đương 97.647.200.000 Đồng) được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).

(iii) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi dài hạn với tổng số tiền gốc là 85.000.000.000 Đồng và 5.180.000 Đô la Mỹ (tương đương 134.524.600.000 Đồng) được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Kỳ hạn dưới 1 năm VND	Kỳ hạn trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.454.513.605	-	37.454.513.605
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (i)	779.963.619.037	-	779.963.619.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn (ii)	2.388.843.775.360	-	2.388.843.775.360
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.581.771.120.420	1.581.771.120.420
Tổng cộng	3.206.261.908.002	1.591.771.120.420	4.798.033.028.422
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Vay ngắn hạn	242.003.809.155	-	242.003.809.155
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	894.493.152.478	-	894.493.152.478
Tổng cộng	1.136.496.961.633	-	1.136.496.961.633
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.069.764.946.369	1.591.771.120.420	3.661.536.066.789

(i) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

(ii) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 6.200.000 Đô la Mỹ và 544.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
HDI Global SE	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Hội đồng Quản trị/Ủy ban Kiểm toán/ Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
i)	***Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm***		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.573.560.869.168	1.257.897.582.597
	Hannover Re	14.432.217.034	16.740.214.561
		1.587.993.086.202	1.274.637.797.158
ii)	***Chuyển phí nhượng tái***		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	319.482.303.235	178.709.362.415
	Hannover Re - Malaysia Branch	32.084.656.078	11.778.391.075
	HDI Global Specialty SE	1.379.969.555	2.386.278.079
	HDI Global SE	3.699.267.685	-
	Hannover Re	-	(260.640.229)
		356.646.196.553	192.613.391.340
iii)	***Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm***		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	86.873.544.739	49.606.426.748
	Hannover Re - Malaysia Branch	9.550.373.521	2.895.710.565
	HDI Global Specialty SE	314.240.394	575.795.172
	HDI Global SE	450.766.074	-
	Hannover Re	-	(92.527.281)
		97.188.924.728	52.985.405.204
iv)	***Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm***		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	617.413.172.925	455.605.127.044
	Hannover Re	5.510.529.833	13.131.189.805
		622.923.702.758	468.736.316.849

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
v)	***Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm***		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	69.204.890.853	98.302.586.511
	Hannover Re - Malaysia Branch	2.236.967.327	4.657.771
		71.441.858.180	98.307.244.282
vi)	***Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm***		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	466.448.914.302	338.411.236.302
vii)	***Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ***		
	Công ty Cổ phần PVI	3.868.953.647	3.615.336.472
viii)	***Cổ tức đã trả***		
	Công ty Cổ phần PVI	38.094.124.500	38.094.124.500
ix)	***Nhận chuyển nhượng chứng chỉ quỹ PIF***		
	Công ty Cổ phần PVI	205.960.000.000	-
x)	***Phí tư vấn đầu tư***		
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	216.666.666	216.666.666
xi)	***Phí ủy thác đầu tư***		
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	5.325.730.123	3.428.305.997
xii)	***Các giao dịch với Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI***		
	Cổ tức được chia	-	20.084.200.000
	Mua trái phiếu	170.366.958.911	181.921.250.000
xiii)	***Các giao dịch với Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI***		
	Hoàn vốn đầu tư	-	175.113.640.000
	Cổ tức được chia	-	19.643.181.525
	Cổ tức nhận được	-	18.424.999.725
	Mua trái phiếu	-	120.804.323.586

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
xiv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác cho Hội đồng Quản trị	3.648.250.234	749.800.000
Tiền lương và các khoản phúc lợi khác cho Ban Tổng Giám đốc	17.450.512.561	7.082.648.347
	21.098.762.795	7.832.448.347

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
i) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 5(a))		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	136.725.680.885	192.684.721.149
Hannover Re	2.345.422.498	9.855.718.628
Hannover Re - Malaysia Branch	323.729.848	1.128.466.941
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	-	55.365.383
HDI Global Specialty SE	-	12.543.299
	139.394.833.231	203.736.815.400
ii) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 10)		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	159.678.098.695	78.991.043.374
Hannover Re	7.987.439.869	32.594.091.747
Hannover Re - Malaysia Branch	15.751.408.435	14.059.583.960
HDI Global Specialty SE	-	400.883.806
	183.416.946.999	126.045.602.887
iii) Phải trả ngắn hạn khác cho người bán (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần PVI	-	94.725.000
iv) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần PVI	2.082.838.331	703.505.411
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	1.604.157.062	2.038.081.661
	3.686.995.393	2.741.587.072
v) Đầu tư góp vốn (Thuyết minh 4(b))		
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	479.960.000.000	274.000.000.000

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Dưới 1 năm	443.147.541	741.967.213
Từ 1 đến 5 năm	-	256.131.148
	443.147.541	998.098.361

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Trần Quốc Cường	Ngô Thanh Hải	Trịnh Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc